

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16-3-2022
V/v Ly hôn giữa bà T và ông C.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Sơn

Ông Liêu Văn Lộc

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 282/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N B K T, sinh ngày 04-10-1988

Nơi cư trú: Số nhà 42B/40, khóm T H, phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 05-10-2021

2. Bị đơn: Ông P V C, sinh ngày 20-12-1988

ĐKKHKT: Ấp G T D, xã T T, thị xã T C, tỉnh An Giang.

Nơi công tác: Trung Đoàn Cảnh sát Cơ động T N B

Địa chỉ: Số 552, ấp B P 2, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 25-6-2021 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 05-10-2021, nguyên đơn bà N B K T trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông P V C kết hôn năm 2014, hôn nhân tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang số 0167/2014 ngày 21-10-2014. Vợ chung sống không hạnh phúc. Do ông C không quan tâm đến gia đình vợ con, không thường về nhà, chỉ ở cơ quan. Khi bà bệnh phải phẫu thuật ông C cũng không quan tâm, chăm sóc. Khi con bệnh cũng không quan tâm, chăm sóc, bỏ mặc cho bà chăm lo. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông C, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với ông P V C.

+Về con chung: Có 01 con chung tên P B N, sinh ngày 16-01-2018. Hiện bà đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 10-10-2021, bị đơn ông P V C trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà N B K T quen nhau, tổ chức lễ cưới vào ngày 29-11-2014, có đăng ký kết hôn tại UBND phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang số 0167/2014 ngày 21-10-2014. Gần 7 năm chung sống giữa ông và bà T không hề xảy ra mâu thuẫn hay cãi nhau vì ông và bà T đều có công việc riêng nên thời gian gặp nhau ở nhà rất ít. Bà T rất ít nói, còn ông lại làm việc trong ngành lực lượng vũ trang (Trung đoàn Cảnh sát Cơ động E21) là lực lượng ứng trực sẵn sàng chiến đấu khi có lệnh. Do đó, hầu như ông có rất ít thời gian được chăm sóc, gần gũi vợ con. Gần đây bà T có trách ông không chăm lo cho gia đình và bản thân ông cũng thấy được điều đó nên đã chân thành xin bà T hãy hiểu và cảm thông với công việc của ông. Ông đã cố gắng về phép để được gần vợ con nhiều hơn và cũng hết lòng lo lắng chia sẻ công việc với bà T. Ông nghĩ không thể vì lý do này mà ông và bà T phải ly hôn. Nay đối với yêu cầu ly hôn của bà T, ông không đồng ý ly hôn. Do 2 năm gần đây dịch bệnh covid kéo dài, vì tính chất đặc thù của công việc nên ông không thường xuyên ở bên gia đình, nhưng ông cho rằng mâu thuẫn này giữa ông và bà T chưa phải trầm trọng đến mức phải ly hôn.

+Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung tên P B N, sinh ngày 16-01-2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà N B K T, bị đơn ông P V C, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông C vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà T và bị đơn ông C.

[2] *Về hôn nhân:* Bà N B K T và ông P V C kết hôn năm 2014, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang số 0167/2014 ngày 21-10-2014 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà T có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà T và ông C, nhưng ông C nhiều lần vắng mặt nên không hòa giải được.

Xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C phát sinh nhiều mâu thuẫn, do ông C không có nhiều thời gian chăm lo gia đình, mọi việc từ nuôi con đến chăm lo công việc gia đình một mình bà T quán xuyến, ông C không phụ giúp. Từ khi bà T nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện C T cho đến nay, cả bà T và ông C đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, thể hiện qua việc ông C không tìm gặp bà T để hàn gắn lại tình cảm, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn tình cảm giữa bà T và ông C, thì bà T có đơn xin không tham gia hòa giải, còn ông C nhiều lần vắng mặt không tham gia hòa giải. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông C là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà T được ly hôn với ông C là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Bà N B K T và ông P V C có 01 con chung, hiện bà T đang nuôi con. Khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Ông C không có ý kiến.

Xét thấy: Cháu N, sinh ngày 16-01-2018, hiện đang sống với bà T; bà T nuôi con chu đáo. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên đề cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Ông C không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông C không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002751 ngày 06-10-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà T, bị đơn ông C vắng

mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Bà N B K T được ly hôn với ông P V C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 0167/2014 ngày 21-10-2014 của UBND phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Bà N B K T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên P B N, sinh ngày 16-01-2018.

Bà N B K T và các thành viên trong gia đình bà T không được cản trở ông P V C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông P V C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông C theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà N B K T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002751 ngày 06-10-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn bà N B K T, bị đơn ông P V C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà